

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV.2018

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10,147,477,803,825	7,149,937,885,870
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		10,131,264,666,982	7,137,314,173,014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	895,793,164,153	336,761,394,060
1.1. Tiền	111.1		488,793,164,153	236,761,394,060
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		407,000,000,000	100,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	912,532,963,745	715,137,172,750
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	5,371,330,000,000	2,258,215,032,772
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	2,582,474,306,127	3,130,859,448,293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	387,030,902,241	748,022,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(169,905,132,948)	(194,546,415,625)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		143,529,166,341	74,232,457,780
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		67,009,971,500	21,516,495,100
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	76,519,194,841	52,715,962,680
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		76,519,194,841	52,715,962,680
8. Trả trước cho người bán	118		2,424,693,339	60,774,642,897
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	10,717,818,413	12,521,654,516
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		16,213,136,843	12,623,712,856
1. Tạm ứng	131		3,210,801,553	2,797,726,146
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	6,504,751,914	7,643,095,365
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,500,563,283	1,682,896,845
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		3,997,020,093	499,994,500
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		376,839,928,415	862,397,299,730

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		210,000,000,000	713,238,919,882
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		210,000,000,000	713,238,919,882
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	100,000,000,000	300,000,000,000
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		110,000,000,000	110,000,000,000
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	303,238,919,882
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		72,912,546,977	59,106,424,602
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	54,009,140,204	34,002,092,098
	- Nguyên giá	222		107,783,001,986	94,208,450,947
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(53,773,861,782)	(60,206,358,849)
	- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	18,903,406,773	25,104,332,504
	- Nguyên giá	228		83,084,078,207	78,230,908,391
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(64,180,671,434)	(53,126,575,887)
	- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		93,427,381,438	89,551,955,246
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	7,457,357,514	4,532,684,024
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		65,970,023,924	65,019,271,222
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		10,524,317,732,240	8,012,335,185,600
(270 = 100 + 200)					
NGUỒN VỐN				-	-
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,555,102,056,574	5,543,469,707,801
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,050,150,052,401	5,216,809,446,852
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	6,013,169,898,307	4,351,896,422,610
1.1.	Vay ngắn hạn	312		6,013,169,898,307	4,351,896,422,610
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		726,562,200,000	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	152,425,291,772	763,730,233,228
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	2,382,091,715	2,554,536,055
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,535,120,090	1,713,205,704

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	35,278,361,017	43,067,388,497
11.	Phải trả người lao động	323		6,996,572,318	28,363,624,165
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,028,864,974	1,659,830,206
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	92,379,075,230	15,464,988,149
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	530,794,973	2,052,776,677
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,861,782,005	6,306,441,561
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		504,952,004,173	326,660,260,949
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		500,000,000,000	320,000,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4,952,004,173	6,660,260,949
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,969,215,675,666	2,468,865,477,799
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2,969,215,675,666	2,468,865,477,799
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,680,195,027	1,621,127,781,027
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	1,549,981,650,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	1,549,981,650,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	120,708,515,572
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(200,845,543,593)	(49,562,384,545)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89,851,205,772	69,196,036,758
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		60,549,478,769	39,894,309,755
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	694,134,796,098	738,647,350,259
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		674,326,779,406	712,006,306,462

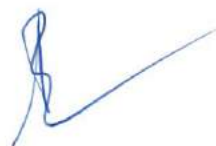
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		19,808,016,692	26,641,043,797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		10,524,317,732,240	8,012,335,185,600

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		101,986,716,060	26,178,472,147
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		208,565,480	150,997,774
7. Cổ phiếu quỹ	007		11,864,689	4,000,391
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		242,723,930,000	297,042,520,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		5,770,000	32,476,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		148,490,500,000	704,500,100,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		554,924,410,000	232,711,280,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		28,943,992,430,000	22,814,799,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		26,629,255,570,000	21,268,039,160,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,942,609,490,000	1,119,436,710,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		54,631,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		317,495,760,000	372,692,360,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,010,283,560,000	439,683,520,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		263,545,560,000	395,545,920,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		708,951,950,000	6,351,550,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		324,074,460,000	375,990,610,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,543,460,975,482	1,300,561,959,256
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		468,569,564,560	872,053,173,200
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		91,855,939	33,435,738
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		17,809,964	30,234,653
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		74,045,975	3,201,085
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		49,980,000	623,630,185
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,010,803,797,785	2,172,648,568,194
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,878,841,002,261	2,132,201,442,288
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		131,962,795,525	40,447,125,907
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		49,980,000	28,300,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,318,598,196	595,330,185
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	36		443,921,851,802	69,006,751,008

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		47,826,159,486	72,061,561,999	278,505,366,025	295,258,496,157
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	76,954,207,094	67,302,587,988	255,624,611,252	219,864,557,043
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(33,297,411,971)	625,185,939	(8,541,283,881)	33,301,304,746
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	4,169,364,363	4,133,788,072	31,422,038,654	42,092,634,368
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	92,500,836,795	42,910,494,713	289,299,277,660	180,453,494,238
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	98,835,626,897	102,416,136,786	434,877,326,930	343,826,028,615
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	939,130,285	45,642,222	2,583,472,508	29,141,692,539
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		100,294,805,018	116,959,371,102	520,577,893,341	344,357,821,001
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		8,644,545,755	4,244,100,012	17,923,795,857	10,617,046,488
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2,018,533,658	-	3,722,969,523	2,123,113,998
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,477,584,717	2,185,080,271	11,198,531,803	7,814,459,101
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	11,026,952,167	-	17,602,087,442
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		604,527,298	544,107,395	3,110,453,455	1,258,818,273
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 và 11)	20		355,141,749,909	352,393,446,667	1,561,799,087,102	1,232,453,057,852
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	19.2b	60,415,127,339	12,223,613,606	259,778,807,179	68,306,045,518
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		52,755,072,207	9,880,779,335	198,843,515,891	67,753,212,427
b. Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		6,152,104,269	824,765,122	54,635,943,294	(3,979,357,383)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,507,950,863	1,518,069,149	6,299,347,994	4,532,190,474
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		(6,050,701,364)	2,071,025,668	(3,539,230,029)	9,821,150,741
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		34,838,629,154	59,717,381,281	216,309,653,142	167,539,983,086
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	531,473,720	563,690,000
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4,053,346,848	3,249,488,876	14,759,679,422	11,310,015,100
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		124,000,000	2,226,875,400	124,000,000	2,226,875,400
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		93,380,401,977	79,488,384,831	487,964,383,434	259,767,759,845
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1,078,329,842	249,120,693	5,903,234,445	3,771,174,260
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		1,078,329,842	249,120,693	5,903,234,445	3,771,174,260
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	89,668,104,089	45,718,666,954	286,541,723,023	191,537,799,054
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		89,668,104,089	45,718,666,954	286,541,723,023	191,537,799,054
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	96,560,955,546	91,421,827,456	295,942,348,637	252,594,844,323
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		76,610,618,139	136,013,688,119	497,253,866,453	532,323,828,890
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	500,733,748	210,943,911	743,127,355	674,354,634
8.2. Chi phí khác	72	24	220,294,507	13,821,770	220,294,507	21,795,628
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		280,439,241	197,122,141	522,832,848	652,559,006
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		76,891,057,380	136,210,810,260	497,776,699,301	532,976,387,896
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		110,188,469,351	135,585,624,321	506,317,983,182	499,675,083,150
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(33,297,411,971)	625,185,939	(8,541,283,881)	33,301,304,746
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		12,277,458,331	25,763,297,331	91,506,346,123	98,815,708,453
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		18,936,940,725	25,638,260,143	93,214,602,899	92,155,447,504
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(6,659,482,394)	125,037,188	(1,708,256,776)	6,660,260,949
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		64,613,599,049	110,447,512,929	406,270,353,178	434,160,679,443

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2018	Lũy kế đến ngày 31/12/2017 (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		497,776,699,301	532,976,387,896
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		73,125,642,969	24,979,396,358
- Khấu hao TSCĐ	03		21,958,681,733	19,137,603,000
- Các khoản dự phòng	04		51,166,961,236	5,841,793,358
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		8,541,283,881	(33,301,304,746)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		8,541,283,881	(33,301,304,746)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,688,421,417,597)	(2,470,563,226,206)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(205,937,074,876)	(355,700,125,833)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(2,609,876,047,346)	(847,715,032,772)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		472,576,898,253	(1,219,060,983,166)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		360,991,097,759	(217,053,783,139)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(45,493,476,400)	(3,407,011,400)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(23,803,232,161)	(14,611,051,236)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	7,317,124,296
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		60,153,785,661	(8,336,357,226)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(5,678,520,140)	(58,283,076,599)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		280,160,812,220	4,528,107,267
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,786,330,039)	804,231,520
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(99,915,922,317)	(78,919,178,093)
- Lãi vay đã trả	44		(203,246,725,139)	(189,041,036,055)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(611,477,385,796)	1,966,511,362
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1,369,034,768	970,139,892
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,087,708,062)	10,770,041,156
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(21,367,051,847)	15,528,174,856
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(34,003,572,135)	479,680,078,964
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,108,977,791,446)	(1,945,908,746,698)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(35,914,184,108)	(12,071,766,012)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2018	Lũy kế đến ngày 31/12/2017 (Phân loại lại)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		149,380,000	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(22,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(35,764,804,108)	(34,071,766,012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		352,704,097,900	129,611,184,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(145,853,900)	(33,617,514,400)
3. Tiền vay gốc	73		98,202,886,543,698	55,291,361,622,210
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		98,202,886,543,698	55,291,361,622,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(95,635,050,868,001)	(53,327,572,176,314)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(95,635,050,868,001)	(53,327,572,176,314)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(216,619,554,050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2,703,774,365,647	2,059,783,115,496
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		559,031,770,093	79,802,602,786
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		336,761,394,060	256,958,791,274
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		336,761,394,060	256,958,791,274
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		236,761,394,060	173,958,791,274
- Các khoản tương đương tiền	102.2		100,000,000,000	83,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		895,793,164,153	336,761,394,060
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		895,793,164,153	336,761,394,060
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		488,793,164,153	236,761,394,060
- Các khoản tương đương tiền	104.2		407,000,000,000	100,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2018	Lũy kế đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		131,010,682,468,151	101,504,435,325,525
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(131,010,624,047,950)	(101,504,542,473,259)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(161,903,190,610)	986,777,285,455
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2018	Lũy kế đến ngày 31/12/2017 (Phân loại lại)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2,327,225,993,952	1,907,230,582,875
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2,326,481,045,941)	(1,913,578,038,440)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(161,099,822,398)	980,322,682,156
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,173,272,198,379	1,192,949,516,223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,300,561,959,256	828,810,828,201
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		872,053,173,200	357,027,018,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		33,435,738	140,583,472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		623,630,185	6,971,085,750
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,542,142,377,286	1,300,561,959,256
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		468,569,564,560	872,053,173,200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		91,855,939	33,435,738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		1,368,578,196	623,630,185
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: đồng	
		01/01/2017	01/01/2018	2017		2018		Số dư cuối kỳ	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		1,948,263,501,243	2,468,865,477,799	496,570,119,327	(24,031,857,229)	950,389,738,254	450,039,540,387	2,468,865,477,799	2,969,215,675,666
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,670,690,165,572	55,274,990,720	-	654,835,573,048	-	1,670,690,165,572	2,325,525,738,620
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	-	-	654,320,040,000	-	1,549,981,650,000	2,204,301,690,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		65,433,524,852	120,708,515,572	55,274,990,720	-	515,533,048	-	120,708,515,572	121,224,048,620
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(90,281,063,425)	(49,562,384,545)	(33,617,514,400)	(74,336,193,280)	(152,026,526,000)	(743,366,952)	(49,562,384,545)	(200,845,543,593)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48,820,054,976	69,196,036,758	20,375,981,782	-	20,655,169,014	-	69,196,036,758	89,851,205,772
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,518,327,973	39,894,309,755	20,375,981,782	-	20,655,169,014	-	39,894,309,755	60,549,478,769
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		354,791,006,867	738,647,350,259	434,160,679,443	50,304,336,051	406,270,353,178	450,782,907,339	738,647,350,259	694,134,796,098
Lợi nhuận đã thực hiện		354,791,006,867	712,006,306,462	407,519,635,646	50,304,336,051	413,103,380,283	450,782,907,339	712,006,306,462	674,326,779,406
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	26,641,043,797	26,641,043,797	-	(6,833,027,105)	-	26,641,043,797	19,808,016,692
Cộng		1,948,263,501,243	2,468,865,477,799	496,570,119,327	(24,031,857,229)	950,389,738,254	450,039,540,387	2,468,865,477,799	2,969,215,675,666

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	2017	2018	2018	2018	31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,948,263,501,243	2,468,865,477,799	496,570,119,327	(24,031,857,229)	950,389,738,254	450,039,540,387	2,468,865,477,799	2,969,215,675,666

Người lập biểu



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý 4 Năm 2018****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK****1.1**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015.

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 930 nhân viên (31/12/2017: 740 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 04 năm 2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1

Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****(a) Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:*

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 *Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:*

4.9.1 *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

	31/12/2018	31/12/2017
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	488,780,684,536	236,725,189,241
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12,479,617	36,204,819
Các khoản tương đương tiền	407,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	895,793,164,153	336,761,394,060

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	215,020,626	15,628,306
- Trái phiếu	430,372,531	131,605,793
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	645,393,157	147,234,099
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	11,407,470,083	247,163,739
- Trái phiếu	7,413,891	762,966
- Chứng khoán khác	44,299,053	883,222,973
Cộng	11,459,183,027	1,131,149,678

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	887,772,942,887	912,532,963,745	681,835,868,004	715,137,172,750
Cộng	887,772,942,887	912,532,963,745	681,835,868,004	715,137,172,750

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

a. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Tài sản HTM	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	5,371,330,000,000		2,258,215,032,772	
Cộng	5,371,330,000,000		2,258,215,032,772	

b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn

Tài sản HTM	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	100,000,000,000		300,000,000,000	
Cộng	100,000,000,000		300,000,000,000	

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	379,530,902,241	379,530,902,241	740,522,000,000	740,522,000,000
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	148,490,500,000	148,490,500,000	738,522,000,000	738,522,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	231,040,402,241	231,040,402,241	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	387,030,902,241	387,030,902,241	748,022,000,000	748,022,000,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,456,280,458,266		2,995,455,825,850	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	126,193,847,861		135,403,622,443	
Cộng	2,582,474,306,127	-	3,130,859,448,293	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
(Xem phụ lục 01)**5 Các khoản phải thu****5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/12/2018	31/12/2017
Dự thu cổ tức	1,698,900	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36,229,493,376	13,098,198,628
Dự thu lãi các khoản cho vay	40,288,002,565	39,617,764,052
Cộng	76,519,194,841	52,715,962,680

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu ứng lương cho công nhân viên	-	-
Phải thu khác	8,754,043,080	10,557,879,183
Cộng	10,717,818,413	12,521,654,516

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

7	Chi phí trả trước			
	a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	31/12/2017
		Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,643,095,365	5,835,778,600
		Tăng trong năm	29,324,206,272	26,719,462,684
		Phân bổ trong năm	(30,462,549,723)	(24,510,032,170)
		Thanh lý trong kỳ	-	(402,113,749)
		Số dư tại ngày cuối kỳ	6,504,751,914	7,643,095,365
	b	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	31/12/2017
		Số dư tại ngày 1 tháng 1	4,532,684,024	7,144,232,309
		Tăng trong năm	8,787,316,679	3,475,499,293
		Phân bổ trong năm	(5,861,756,949)	(6,078,000,078)
		Thanh lý trong kỳ	(886,240)	(9,047,500)
		Số dư tại ngày cuối kỳ	7,457,357,514	4,532,684,024
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)			
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		31/12/2018	31/12/2017
	Nguyên giá			
		Số dư tại ngày 1 tháng 1	78,230,908,391	66,725,200,461
		Tăng trong năm	4,853,169,816	4,696,348,930
		Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6,809,359,000
		Số dư tại ngày cuối kỳ	83,084,078,207	78,230,908,391
	Giá trị hao mòn lũy kế			
		Số dư tại ngày 1 tháng 1	53,126,575,887	43,411,922,925
		Khấu hao trong năm	11,054,095,547	9,714,652,962
		Số dư tại ngày cuối kỳ	64,180,671,434	53,126,575,887
	Giá trị còn lại			
		Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,104,332,504	23,313,277,536
		Số dư tại ngày cuối kỳ	18,903,406,773	25,104,332,504
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		31/12/2018	31/12/2017
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		3,934,791,772	6,306,339,228
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành			
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)			
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính		148,490,500,000	757,423,894,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác			
	Cộng		152,425,291,772	763,730,233,228

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

11	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
		31/12/2018	31/12/2017		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18,936,940,725	25,638,260,143		
	Thuế Thu nhập cá nhân	16,175,300,343	17,082,141,923		
	Thuế Giá trị gia tăng	166,119,949	346,986,431		
	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-		
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	35,278,361,017	43,067,388,497		
12	Chi phí phải trả				
		31/12/2018	31/12/2017		
	Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	91,697,222,994	14,762,319,630		
	Chi phí phải trả khác	681,852,236	702,668,519		
	Cộng	92,379,075,230	15,464,988,149		
13	Phải trả người bán				
		31/12/2018	31/12/2017		
	Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5,000,000	5,000,000		
	Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD	5,593,933	5,593,933		
	Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501,600	501,600		
	Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	-	20,744,340		
	Công ty TNHH Chống thấm AWA	46,496,182	46,496,182		
	Công ty TNHH Duong Dong		115,000,000		
	CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	1,711,800,000	2,361,200,000		
	CTCP thương mại và dịch vụ trực tuyến ONEP	10,000,000	-		
	Nhu thi Hai Van	602,700,000	-		
	Cộng	2,382,091,715	2,554,536,055		
14	Phải trả, phải nộp khác				
		31/12/2018	31/12/2017		
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22,215,962	599,595,962		
	Phải trả khác	508,579,011	1,453,180,715		
	Cộng	530,794,973	2,052,776,677		
15	Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
	Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Vay ngân hàng	4,351,896,422,610	97,249,324,343,698	95,588,050,868,001	6,013,169,898,307
	- Vay cá nhân	-	-	-	-
	- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
	Cộng	4,351,896,422,610	97,249,324,343,698	95,588,050,868,001	6,013,169,898,307
	- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	4,351,896,422,610	97,249,324,343,698	95,588,050,868,001	6,013,169,898,307

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2018	31/12/2017
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	18,257,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	-	705,758,183
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	1,036,480,070
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2018	31/12/2017
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	674,326,779,406	712,006,306,462
	Lợi nhuận chưa thực hiện	19,808,016,692	26,641,043,797
	Cộng	694,134,796,098	738,647,350,259
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2018	Năm 2017
	1 Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2017)	712,006,306,462	354,791,006,867
	2 Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017	-	-
	3 Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	413,103,380,283	407,519,635,646
	4 Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2018 (4)=(1-2 +/-3)	1,125,109,686,745	762,310,642,513
	5 Số trích các quỹ từ lợi nhuận	83,169,183,339	50,304,336,051
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	20,655,169,014	20,375,981,782
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	20,655,169,014	20,375,981,782
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	41,858,845,311	9,552,372,487
	6 Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2017 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	367,613,724,000	-
	7 Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	2,811,052,600	-
	8 Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	364,802,671,400	-

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

19 Thu nhập

19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	43,712,838	1,331,436,469,057	1,181,954,291,834	149,482,177,223
Cổ phiếu chưa niêm yết	8,694,075	198,270,045,344	181,282,147,476	16,987,897,868
Trái phiếu niêm yết	86,908,050	9,413,231,365,222	9,398,821,687,770	14,409,677,452
Trái phiếu chưa niêm yết	44,260,010	36,286,108,550,826	36,211,363,692,117	74,744,858,709
	183,574,973	47,229,046,430,449	46,973,421,819,197	255,624,611,252

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	4,169,364,363	31,422,038,654	42,092,634,368
	4,169,364,363	31,422,038,654	42,092,634,368

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	92,500,836,795	289,299,277,660	180,453,494,238
	92,500,836,795	289,299,277,660	180,453,494,238

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	95,213,697,435	413,850,635,853	322,229,323,844
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	3,621,929,462	21,026,691,077	21,596,704,771
	98,835,626,897	434,877,326,930	343,826,028,615

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	939,130,285	2,583,472,508	29,141,692,539
	939,130,285	2,583,472,508	29,141,692,539

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	46,881,129	1,117,597,689,356	1,252,816,150,272	(135,218,460,916)
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,757,221	48,515,485,000	51,133,227,000	(2,617,742,000)
Trái phiếu niêm yết	90,620,000	9,504,456,890,000	9,508,886,037,500	(4,429,147,500)
Trái phiếu chưa niêm yết	8,605,627	18,604,773,280,460	18,661,351,445,935	(56,578,165,475)
	149,863,977	29,275,343,344,816	29,474,186,860,707	(198,843,515,891)

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2018		31/12/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1,078,329,842	5,903,234,445	3,771,174,260
	Cộng	1,078,329,842	5,903,234,445	3,771,174,260

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/12/2018		31/12/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	89,668,104,089	286,541,723,023	191,537,799,054
	Cộng	89,668,104,089	286,541,723,023	191,537,799,054

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/12/2018		31/12/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	63,915,615,145	194,296,186,087	168,808,655,813
Chi phí văn phòng phẩm	161,293,089	778,176,167	887,814,222
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,199,680,938	3,931,150,070	3,122,912,113
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,487,733,310	21,958,681,733	19,137,603,000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	275,289,786	450,143,216	112,743,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,521,343,278	74,528,011,364	60,525,116,175
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	96,560,955,546	295,942,348,637	252,594,844,323

23	Thu nhập khác	31/12/2018		31/12/2017
•	Chi tiết thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế	
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	11,774,593	85,454,545
	Thu nhập khác	500,733,748	731,352,762	588,900,089
	Cộng	500,733,748	743,127,355	674,354,634
24	Chi phí khác	31/12/2018		31/12/2017
•	Chi tiết chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí khác	220,294,507	220,294,507	21,795,628
	Cộng	220,294,507	220,294,507	21,795,628
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	31/12/2018		31/12/2017
•	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Kỳ này	Lũy kế	
	1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	18,936,940,725	93,214,602,899	92,155,447,504
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,936,940,725	93,214,602,899	92,155,447,504
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
•	2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	18,936,940,725	93,214,602,899	92,155,447,504
	3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(6,659,482,394)	(1,708,256,776)	6,660,260,949
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(6,659,482,394)	(1,708,256,776)	6,660,260,949
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
•	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
•	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
•	4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6,659,482,394)	(1,708,256,776)	6,660,260,949

27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	712,006,306,462	413,103,380,283	(450,782,907,339)	674,326,779,406
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	26,641,043,797	(6,833,027,105)	-	19,808,016,692
Cộng	738,647,350,259	406,270,353,178	(450,782,907,339)	694,134,796,098

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

Danh sách bên liên quanMối quan hệ

Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM; -Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TVĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/12/2018 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2018	Năm 2017	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	14,913,000,000	4,144,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	10,581,277,422	6,528,200,365	-	-
Mua công ty con		22,000,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	-		50,000,000,000	50,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			20,008,134,364	5,294,808,534
Dự thu lãi tiền gửi			-	1,643,836
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			433,803,247,043	473,720,781,893
Phí quản lý danh mục đầu tư	4,337,762,627	4,167,013,445	-	439,524,293
Trái phiếu phát hành	-	5,000,000,000	-	-
Doanh thu phí khác	406,026,749	290,412,459		
Trả lãi không kỳ hạn	18,412,035	34,768,562	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	130,916,841	2,350,414,026
Thu phí phát hành trái phiếu	2,900,000,000	-	-	-
Doanh thu khác	6,999,439	-	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	12,239,320	163,600,262	-	-
Chi phí khác	120,000,000		-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			23,580,113	1,272,319,199
Doanh thu phí	28,736,553	1,169,588	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	1,523,447	9,460,869	-	-
Nhận cổ tức của Vndirect	56,188,354,000	-		

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

Đầu tư cổ phiếu		150,160,550,000	150,160,550,000
Cổ tức			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		4,917,741,997	7,362,773,082
Doanh thu phí	1,563,621,633	1,330,706,536	-
Trả lãi không kỳ hạn	19,742,135	53,372,005	-

CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)

Đầu tư cổ phiếu		9,644,810,000	9,644,810,000
-----------------	--	---------------	---------------

CTCP Năng lượng Bắc Hà

Tài khoản giao dịch chứng khoán		12,144,691,908	12,755,392,318
Trả lãi không kỳ hạn	1,308,348	7,856,635	

Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu

Tài khoản giao dịch chứng khoán		322,843	3,879,992
Trả lãi không kỳ hạn	210,451	1,068,277	

Công ty TNHH Bất động sản ANVIE

Tài khoản giao dịch chứng khoán		14,041,599	186,397,769
Trả lãi không kỳ hạn	115,381	3,615,040	
Doanh thu phí	271,551		

Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD

Tài khoản giao dịch chứng khoán		524,235	522,597
Trả lãi không kỳ hạn	1,638	4,207	
Chi phí khác	18,039,481	-	

Công ty CP Cơ khí Ngành In

Đặt cọc tiền thuê đất		500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		508,731,597	1,088,995,065
Trả lãi không kỳ hạn	1,400,508	545,065	
Doanh thu phí	1,699,976	-	

Phạm Minh Hương

Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)		64,144,590,000	9,868,320,000
Thù lao HĐQT	84,000,000	84,000,000	
Tài khoản giao dịch chứng khoán		355,986,415	41,181,215
Trả lãi không kỳ hạn	790,592	295,274	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Doanh thu phí	166,141,845	4,851,019		
Nhận cổ tức				
Vndirect	1,343,736,050			
Vũ Hiền				
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)			1,800,000	1,640,000
Thù lao HĐQT	84,000,000	84,000,000		
Tài khoản giao dịch chứng khoán			620,055,766	1,179,360,579
Trái phiếu VND			6,293,800,000	53,293,800,000
Trả lãi không kỳ hạn	2,850,260	5,910,893		
Doanh thu phí	6,415,077	4,547,617		
Nhận cổ tức				
Vndirect	171,000			

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch



Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	56,074,238	887,772,942,887	762,298,548,119	150,234,415,633	95,598,472,339	54,635,943,294
1	AB O	17,574,123	170,489,057,266	107,079,131,439	63,409,925,827	53,621,139,316	9,788,786,511
2	BMI	385,252	10,747,183,160	7,974,716,400	2,772,466,760	-	2,772,466,760
3	C4G	4,800,000	62,400,000,000	47,520,000,000	14,880,000,000	-	14,880,000,000
4	FIT	449	3,837,020	1,149,440	2,687,580	257,112,790	(254,425,210)
5	REE	43,540	1,574,928,328	1,341,032,000	233,896,328	-	233,896,328
6	HAH	5	209,150	67,500	141,650	490,752,900	(490,611,250)
7	HOT	964,481	27,005,468,000	20,929,237,700	6,076,230,300	9,741,258,100	(3,665,027,800)
8	LPB	-	-	-	-	442,730,000	(442,730,000)
9	LTG	2,277,160	111,458,304,300	59,206,160,000	52,252,144,300	28,001,181,000	24,250,963,300
10	MWG	61	5,760,784	5,307,000	453,784	123,790,594	(123,336,810)
11	OIL	322,000	6,691,058,000	4,862,200,000	1,828,858,000	-	1,828,858,000
12	VGG	494,700	31,140,960,000	25,031,820,000	6,109,140,000	2,596,830,000	3,512,310,000
13	PTI	13,216,055	266,887,919,882	284,145,182,500	-	-	-
14	VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	48,224,400,000	2,275,600,000	-	2,275,600,000
15	Khác	10,996,412	148,868,256,997	155,978,144,140	392,871,104	323,677,639	69,193,465
II	TSTC HTM		5,878,330,000,000	5,878,330,000,000			
III	TSTC Cho vay	-	2,582,474,306,127	2,562,803,588,812	19,670,717,315	98,947,943,286	(79,277,225,971)
IV	TSTC AFS	1,768,722	387,030,902,241	387,030,902,241	-	-	-
1	Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	268,722	231,040,402,241	231,040,402,241	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	1,500,000	148,490,500,000	148,490,500,000	-	-	-
	CỘNG	57,842,960	9,735,608,151,255	9,590,463,039,172	169,905,132,948	194,546,415,625	(24,641,282,677)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2018			Năm 2017		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Tăng trong năm	-	31,025,564,292	31,025,564,292	1,016,728,485	1,549,329,597	2,566,058,082
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(17,486,463,253)	(17,486,463,253)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thay đổi khác	-	35,450,000	35,450,000	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Khấu hao trong năm	2,466,732,354	8,432,930,222	10,899,662,576	2,393,683,173	7,029,266,865	9,422,950,038
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(17,337,083,253)	(17,337,083,253)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thay đổi khác	-	4,923,610	4,923,610	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054
Số dư cuối kỳ	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 20.6 tỷ đồng. (tại 31/12/2017 là 27.4 tỷ đồng)*
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

